TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LỘC** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01-3-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trịnh Thị Như Thoa.

Bà Đoàn Thị Tuyết Nhung.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Hoàng Thị Thào – Thư ký Toà án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2018/TLST- HNGĐ, ngày 20 tháng 12 năm 2018 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị T, sinh năm 1974, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Chu Văn L, sinh năm 1970, vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 10/12/2018, nộp tại Tòa án ngày 17/12/2018, bản tự khai ngày 25/12/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đinh Thị T trình bày:

Chị Đinh Thị T và anh Chu Văn L chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh L lại thường xuyên say rượu, nên chị T đã sống ly thân với anh L từ tháng 3 năm 2012 đến nay. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh L không còn nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa chị và anh L.

Về con chung: Chị T và anh L có 03 người con chung là Chu Minh T, sinh ngày 21/8/1995; Chu Hồng A, sinh ngày 15/3/1999 và Chu Thị Thanh H, sinh

ngày 03/11/2003. Chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H và không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con. Còn các con chung Chu Minh T và Chu Hồng A đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; nợ chung và cho vay nợ: Không có.

Bị đơn anh Chu Văn L trình bày tại Biên bản lấy lời khai và Biên bản hòa giải ngày 15/02/2019: Anh và chị Đinh Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng những năm 1992 – 1994, trên cơ sở được tự do tìm hiểu nhau trong khoảng 02 năm và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không đăng kết kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nên anh và chị T đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau khoảng 6 – 7 năm nay. Anh L xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh L và chị T có 03 người con chung như chị T đã trình bày. Sau khi ly hôn anh L đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Chu Thị Thanh H và anh L không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với hai con lớn là Chu Minh T và Chu Hồng A đều đã trưởng thành và tự có khả năng lao động nên các cháu thích ở với bố hay với mẹ thì tùy các cháu.

Về tài sản chung; nợ chung và cho vay nợ chung: Không có.

Ý kiến của con chung chưa thành niên cháu Chu Thị Thanh H trình bày tại Bản tự khai ngày 25/12/2018: Nếu bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ là chị Đinh Thị T.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi tranh luận tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định về việc viết bản tự khai, tham gia phiên tòa và cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định; bị đơn chưa thực hiện tốt nghĩa vụ về việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14; Điều 15, khoản 2 Điều 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Đinh Thị T và anh Chu Văn L là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T và anh L giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H và anh L không phải cấp dưỡng nuôi con, anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung; nợ chung và cho vay nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đinh Thị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn giải quyết việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung. Anh Chu Văn L hiện nay cư trú tại huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Bị đơn anh Chu Văn L đề nghị xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn nhất trí xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 17/12/2018 chị Đinh Thị T gửi đơn xin ly hôn với anh Chu Văn L và yêu cầu giải quyết về con chung nên xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị T và anh Chu Văn L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nên chị T và anh L đã sống ly thân khoảng 6 – 7 năm nay. Điều này cũng phù hợp với biên bản xác minh ngày 15/02/2019 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện C xác định chị T và anh L chung sống như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"*. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."*. Xét thấy chị T và anh L chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn, mặc dù hai bên có đủ điều kiện để đi đăng ký kết hôn. Như vậy, chị T và anh L đã không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy, cần xử không công nhận chị Đinh Thị T và anh Chu Văn L là vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị T và anh L có 03 người con chung là Chu Minh T, sinh ngày 21/8/1995; Chu Hồng A, sinh ngày 15/3/1999 và Chu Thị Thanh H, sinh ngày 03/11/2003. Tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định: *"Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con"*. Chị T và anh L thỏa thuận để chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H và anh L không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy thỏa thuận này không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Còn các con chung Chu Minh T và Chu Hồng A đều đã trưởng thành, tự có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và cho vay nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Đinh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Đinh Thị T và anh Chu Văn L là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Đinh Thị T và anh Chu Văn L giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Chu Thị Thanh H. Anh Chu Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung và cho vay nợ chung: Không có.

4. Về án phí**:** Chị Đinh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) để sung vào công quỹ Nhà nước. Xác nhận chị T đã nộp đủ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2012/05218, ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho chị Đinh Thị T biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Chu Văn L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh (phòng KTNV&THA);
- VKSND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Lương Thị Mỹ Hạnh